

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2025

Kính gửi: - Các Sở Y tế;
- Các Bệnh viện TW, Bệnh viện Tỉnh;
- Các Trung tâm Y tế;
- Các Trường Đại học Y, Dược, Y tế công cộng;
- Các Trường Cao đẳng Y tế, Trung cấp Y tế.

Căn cứ kế hoạch hoạt động năm 2025, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông báo kế hoạch tuyển sinh Sau đại học năm 2025 như sau:

1. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1.1. Các chuyên ngành tuyển sinh

TT	Ngành - Chuyên ngành	CKI	CKII	Thạc sĩ	BSNT**
1	Khoa học y sinh			X	
	+ Y học hình thái . Giải phẫu bệnh	X	X	X ^a	
	+ Y học chức năng	X		X ^a	
	+ Vi sinh và ký sinh trùng			X ^a	
2	Ngoại khoa			X	
	+ Ngoại khoa	X	X	X	X
	+ Ngoại thận và tiết niệu		X		
	+ Chấn thương chỉnh hình	X	X	X ^b	X
	+ Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	X	X	X ^b	
3	Nội khoa			X	
	+ Nội khoa	X	X	X	X
	+ Hồi sức cấp cứu	X			
	+ Da liễu	X	X	X ^c	X
	+ Thần kinh	X	X	X ^c	X
	+ Tâm thần	X	X	X ^c	X
	+ Lao và bệnh phổi	X	X		X
	+ Gây mê hồi sức	X			X
	+ Huyết học	X			

TT	Ngành - Chuyên ngành	CKI	CKII	Thạc sĩ	BSNT**
4	Phục hồi chức năng	x			
5	Sản phụ khoa	x	x		x
6	Ung thư	x	x		x
7	Chẩn đoán hình ảnh	x	x		x
8	Tai mũi họng	x	x		x
9	Nhãn khoa	x	x		x
10	Nhi khoa	x	x	x	x
11	Y học gia đình	x			
12	Truyền nhiễm và bệnh nhiệt đới	x			
13	Y học cổ truyền	x	x		x
14	Răng hàm mặt	x	x	x	x
15	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	x		x	
16	Dược lý và dược lâm sàng	x	x	x	
17	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	x	x	x	
18	Tổ chức quản lý dược	x	x		
19	Điều dưỡng	x			
20	Kỹ thuật xét nghiệm y học	x		x	
21	Y tế công cộng	x	x	x	
22	Y học dự phòng	x	x	x	
23	Quản lý y tế		x		

(x^a): Có tuyển sinh và chung mã ngành Khoa học y sinh

(x^b): Có tuyển sinh và chung mã ngành Ngoại khoa

(x^c): Có tuyển sinh và chung mã ngành Nội khoa

(**): Riêng BSNT chờ đăng ký thông tin và nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh đợt 2

1.2. Hình thức, thời gian đào tạo

Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II: đào tạo tập trung 2 năm

Thạc sĩ: đào tạo tập trung 1,5 - 2 năm

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI, CÁC MÔN THI TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án dân sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.
- Công văn cử đi dự thi của cơ quan (*theo mẫu*). Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (*theo mẫu*).
- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng qui định.

2.2. Điều kiện về văn bằng, kinh nghiệm, thâm niên công tác (phụ lục 1)

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Hình thức và thời gian thi

Hình thức thi: Thi trắc nghiệm

Thời gian thi (dự kiến): 90 phút

3.2. Môn thi

- Thạc sĩ xét điều kiện dự thi 1 môn và thi 2 môn:
 - + Môn điều kiện: Ngoại ngữ, tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
 - + Môn thi 1: Môn cơ sở
 - + Môn thi 2: Môn chuyên ngành
- Chuyên khoa cấp I thi 2 môn:
 - + Môn thi 1: Môn cơ sở
 - + Môn thi 2: Môn chuyên ngành
- Chuyên khoa cấp II thi 2 môn:
 - + Môn thi 1: Ngoại ngữ (đề thi tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).
 - + Môn thi 2: Môn chuyên ngành

Môn thi cụ thể cho từng chuyên ngành, từng trình độ xem ở phụ lục 4

* **Điều kiện môn Ngoại ngữ:** Thí sinh được xét đủ điều kiện dự thi trình độ thạc sĩ hoặc miễn thi ngoại ngữ (dự thi chuyên khoa cấp II) khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (phụ lục 2), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ; Hoặc đạt trình độ bậc 4/6 trong thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp đến ngày đăng ký dự thi Chuyên khoa cấp II.

Nếu thí sinh đăng ký dự thi tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung phải chịu toàn bộ chi phí ôn thi và mời Hội đồng thi/chấm thi.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng ưu tiên

TT	Nội dung	Đối tượng			Minh chứng
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1.	Thí sinh có thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (tính đến	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (theo mẫu)

TT	Nội dung	Đối tượng			Minh chứng
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
	ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành				- Quyết định tuyển dụng/ quyết định tiếp nhận công tác/ quyết định phân công công tác/ hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp đại học/sau đại học)
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	x	x		- Xác nhận của phòng LĐTBXH có thẩm quyền (theo mẫu) - Thẻ chính sách thương binh
3.	Thí sinh là con liệt sĩ	x	x		- Xác nhận của phòng LĐTBXH có thẩm quyền (theo mẫu) - Chứng nhận gia đình liệt sĩ
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHLLVT), anh hùng lao động (AHLĐ)	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) - Chứng nhận AHLLVT/AHLĐ
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục 1 của bảng này	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) về việc thường trú tại địa phương - Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 06 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Đối tượng	Điểm cộng ưu tiên	
		Môn cơ sở (thang điểm 10)	Môn ngoại ngữ (thang điểm 100)
1	Chuyên khoa cấp II		10 điểm hoặc miễn thi
2	Chuyên khoa cấp I	1 điểm	
3	Thạc sĩ	1 điểm	

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

5.1. Chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

Điều kiện được xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); môn Ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100).

Xét trúng tuyển:

- Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

- Chuyên khoa cấp II: Tính điểm môn chuyên ngành, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm chuyên ngành bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người được miễn ngoại ngữ hoặc điểm ngoại ngữ cao hơn.

5.2. Thạc sĩ

Điều kiện được xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Xét trúng tuyển: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển môn chuyên ngành cao.

6. HỒ SƠ DỰ THI

1. Đơn xin dự thi. Đối với thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hay định hướng ứng dụng.

2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chính quyền địa phương (*phải có dán ảnh*).

3. Giấy chứng nhận sức khỏe (*có dán ảnh, đóng dấu tròn*) theo qui định hiện hành, trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

4. Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm toàn khóa theo yêu cầu của từng đối tượng. *Bảng điểm chỉ cần thiết nộp trong các trường hợp cần xác định về xếp loại nhưng trên bằng không có thông tin xếp loại hoặc cần xác định về chương trình học khi bằng tốt nghiệp là ngành gần với chuyên ngành dự thi.*

5. Chứng chỉ hành nghề, bổ túc kiến thức, chuẩn hóa kiến thức, bằng/chứng chỉ đạt năng lực ngoại ngữ... theo yêu cầu của từng đối tượng.

6. Công văn cử đi dự thi tuyển sinh của cơ quan quản lý

+ *Thí sinh công tác tại các cơ sở không có dấu tròn thì phải có thêm minh chứng hoạt động của cơ sở y tế.*

+ *Thí sinh là chủ cơ sở không có công văn cử đi thi phải có minh chứng hoạt động của cơ sở và minh chứng bản thân là chủ cơ sở y tế.*

+ *Thí sinh không có cơ quan công tác phải làm cam đoan theo mẫu của Trường.*

7. Quyết định bổ nhiệm hoặc quyết định nâng lương gần nhất, hoặc hợp đồng lao động (đủ để minh chứng cho việc đã và đang làm việc tại đơn vị).

8. Giấy xác nhận thâm niên công tác của cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu của từng đối tượng (*nếu có*)

9. Giấy xác nhận thuộc diện ưu tiên kèm theo các minh chứng (nếu có).
10. Đơn xin miễn thi ngoại ngữ kèm theo các minh chứng (nếu có).
11. File ảnh 3x4 (chụp theo quy định ảnh làm hộ chiếu, không quá 6 tháng, ghi họ tên, ngày sinh).

7. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

7.1. Thời gian phát hành hồ sơ

Thí sinh tải mẫu hồ sơ dự tuyển trên website của trường www.ctump.edu.vn, vào mục Tuyển sinh Sau đại học từ ngày **01/4/2025**

7.2. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký thông tin dự tuyển và nộp hồ sơ tuyển sinh **trực tuyến** tại địa chỉ: tuyensinhdsd.ctump.edu.vn. Hệ thống sẽ mở để đăng ký và nộp hồ sơ từ ngày **28/4/2025 đến hết ngày 10/5/2025**.

File hồ sơ tải lên hệ thống phải được máy scan rõ ràng từ bản gốc, và được sắp xếp đúng như hướng dẫn bên dưới. Các hồ sơ scan từ bản photo hoặc chụp bằng thiết bị chụp ảnh, không dùng máy scan, và/hoặc không sắp xếp theo đúng thứ tự như bên dưới được xem là hồ sơ không hợp lệ về hình thức sẽ không được chấp nhận. Mỗi học viên tải lên hệ thống 02 file pdf được lưu và đặt tên theo cấu trúc như sau:

- 1. Bảng tốt nghiệp; 2. Chứng chỉ hành nghề; 3. Giấy xác nhận thâm niên (nếu có), tạo chung thành một file dạng PDF cho 03 loại hồ sơ này và đặt tên là <mahoso>_<hoten>_1.pdf; ví dụ: 2510011_NguyenVanMinh_1.pdf

(Trong đó: 2510011 là mã hồ sơ được cấp khi thí sinh đăng ký thông tin dự tuyển trên hệ thống đăng ký tuyển sinh sau đại học của Trường)

- Các giấy tờ còn lại sắp xếp theo thứ tự hồ sơ dự thi ở mục 6 của thông báo này và tạo thành một file chung dạng PDF, đặt tên là <mahoso>_<hoten>_2.pdf; ví dụ: 2510011_NguyenVanMinh_2.pdf

Lưu ý: Đặt tên file để tải lên không có dấu tiếng việt, không có khoảng cách, dung lượng file PDF tải lên phải nhỏ hơn 20MB. Sau khi tải hồ sơ xong, thí sinh có thể theo dõi trạng thái hồ sơ của mình bằng cách đăng nhập trở lại hệ thống:

- Nếu hồ sơ đã được kiểm tra và được duyệt hợp lệ, thí sinh tiếp tục đăng nhập vào trang tuyển sinh để nộp các khoản phí dự tuyển.

- Nếu hồ sơ được kiểm tra và chưa hợp lệ, thí sinh chuẩn bị lại hồ sơ đầy đủ theo yêu cầu trên hệ thống và cần phải tải hồ sơ mới để được kiểm duyệt lại lần 2 (thời gian hoàn chỉnh hồ sơ và tải lại không quá 3 ngày làm việc, sau thời gian này, thí sinh không hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu sẽ bị loại hồ sơ).

8. LỆ PHÍ ÔN THI VÀ THI TUYỂN, XÉT TUYỂN

8.1. Ôn thi

Thời gian ôn thi (dự kiến): từ ngày 15/5/2025, ôn thi theo hình thức trực tuyến

Thí sinh đăng ký ôn thi và nộp phí ôn thi trên hệ thống đăng ký thông tin tuyển sinh.

(Đề cương ôn thi, phí ôn thi, lịch ôn thi và link ôn thi cụ thể từng môn: Thí sinh theo dõi các thông báo tiếp theo tại Phòng Đào tạo Sau đại học và Website của trường).

8.2. Lệ phí

- Phí đăng ký hồ sơ dự thi: 100.000 đồng/thí sinh
- Phí xét duyệt hồ sơ trực tuyến: 100.000 đồng/thí sinh
- Phí dự thi:
 - + Đối với CKI, Thạc sĩ: 400.000 đồng/môn thi
 - + Đối với CKII: 500.000 đồng/môn thi

Trong thời gian dự thi tuyển thí sinh phải tự túc nơi ăn, ở.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

- **14 giờ 30 ngày 23/6/2025:** tại Phòng thi:
 - + Nhận giấy báo dự thi
 - + Phổ biến qui chế thi và làm thủ tục dự thi
 (danh sách thí sinh theo phòng thi xem trên trang Web của trường)
- **Các buổi thi chính thức: sáng và chiều ngày 24/6/2025.**

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

Công bố kết quả trúng tuyển (dự kiến): **10 - 15/7/2025.**

Nhập học (dự kiến): **26/8/2025 - 12/9/2025** (Thông báo cụ thể trên giấy báo nhập học).

Mọi chi tiết xin liên hệ Phòng Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong giờ hành chính:

Điện thoại: 0292.3.781.082

Email: tssdhyc2025@ctump.edu.vn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- Cục KH CN & ĐT (báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Vụ Đại học (để biết);
- Ban Giám hiệu;
- Các Khoa, BM liên quan;
- Phòng TCKT, Khảo thí, ĐN-TT, website Trường;
- Lưu: VT, PSDH.



Nguyễn Trung Kiên

Phụ lục 1
Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

Trình độ	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/Thâm niên công tác và điều kiện khác
Chuyên khoa cấp I	- Bằng tốt nghiệp bác sĩ, dược sĩ thuộc ngành đúng/phù hợp với chuyên ngành dự thi. - Đối với ứng viên có bằng bác sĩ đang làm liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm. - <i>Bác sĩ Y học dự phòng</i> tốt nghiệp sau 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành <i>Y học gia đình</i>. - Bằng tốt nghiệp bác sĩ y khoa được dự thi chuyên ngành Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Y tế công cộng.	- Chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp với chuyên ngành dự thi. Chuyên ngành Y tế công cộng không yêu cầu chứng chỉ hành nghề. Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi kể từ <i>sau khi có chứng chỉ hành nghề</i>. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp các ngành: Dược sĩ đại học, cử nhân Điều dưỡng, Công nghệ sinh học, ... dự thi ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phải có thêm xác nhận đang công tác trong chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm của Bệnh viện và có chứng chỉ bổ túc kiến thức chuẩn hóa về chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp.
Chuyên khoa cấp II	- Bằng tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi (nguyên tắc chuyên ngành hẹp). - Bằng tốt nghiệp CKI/ThS Y tế công cộng hoặc Y học dự phòng được dự thi CKII Quản lý Y tế. - Bằng tốt nghiệp CKI/ThS các chuyên ngành Dược được dự thi CKII Tổ chức Quản lý Dược	- Dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng (tính theo ngày cấp bằng). - Có chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp (đối với các lĩnh vực cần có CCHN <i>theo quy định tại Luật khám chữa bệnh</i>). - Thí sinh có văn bằng CKI/ThS không đúng với chuyên ngành Tổ chức Quản lý Y tế đăng ký dự thi CKII Tổ chức

Trình độ	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/Thâm niên công tác và điều kiện khác
		quản lý y tế hoặc thí sinh có văn bằng CKI/ThS không đúng với chuyên ngành Tổ chức quản lý Dược đăng ký dự thi CKII Tổ chức quản lý Dược phải có chứng chỉ bổ túc kiến thức (chuẩn hóa) chuyên khoa I tương ứng chuyên ngành dự thi do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp.
Bác sĩ nội trú	Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2025 từ loại khá trở lên đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi	Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).
Thạc sĩ	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.	- Thí sinh có bằng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu được đăng trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công nhận có thể tham gia dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại hạng trung bình, trung bình khá và không có bài báo khoa học chỉ được đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng. - Có năng ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương.

Phụ lục 2

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương
Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	Từ 46 trở lên
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160 trở lên
		Aptis ESOL (British Council (BC))	B1 (General)	B2 (General)
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)*	VSTEP B1	VSTEP B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 - 399 DELF B1 trở lên Diplôme de Langue	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 3 trở lên	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1 trở lên	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		Từ bậc 4 trở lên

Phụ lục 3

**Danh sách các cơ sở giáo dục đại học
được tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh 6 bậc
(Dữ liệu được cập nhật đến tháng 2 năm 2025)**

TT	Tên Trường Đại học
1.	Học viện An ninh nhân dân
2.	Trường Đại học Cần Thơ
3.	Trường Đại học Hà Nội
4.	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
5.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
6.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
7.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
8.	Trường Đại học Sài Gòn
9.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
10.	Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
11.	Đại học Thái Nguyên
12.	Trường Đại học Trà Vinh
13.	Trường Đại học Vinh
14.	Trường Đại học Văn Lang
15.	Trường Đại học Quy Nhơn
16.	Trường Đại học Tây Nguyên
17.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
18.	Học viện Báo chí Tuyên truyền
19.	Học viện Khoa học quân sự
20.	Trường Đại học Thương mại
21.	Học viện Cảnh sát nhân dân
22.	Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.HCM)
23.	Trường đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
24.	Trường đại học Bách khoa Hà Nội
25.	Trường Đại học Ngoại thương
26.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
27.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
28.	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
29.	Trường Đại học Lạc Hồng
30.	Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh
31.	Trường Đại học Đồng Tháp
32.	Đại học Duy Tân
33.	Học viện Ngân hàng
34.	Trường Đại học Phenikaa
35.	Trường Đại học Tài chính - Marketing
36.	Trường Đại học Thành Đông

Phụ lục 4

Danh sách các môn thi tương ứng các chuyên ngành dự thi

STT	Đối tượng	Môn thi	
		Môn Ngoại ngữ	Môn chuyên ngành
Cao học			
1	CH Công nghệ Dược phẩm và Bảo chế thuốc	Hóa phân tích	CM Bảo chế
2	CH Dược lý dược lâm sàng	Sinh lý	CM DLDLS
3	CH Khoa học y sinh (Y học chức năng)	Giải phẫu (1)	CM YHCN
4	CH Khoa học y sinh (Y học hình thái)	Sinh lý	CM YHHT
5	CH Khoa học y sinh (Vi sinh ký sinh trùng)	Sinh lý	CM Vi sinh - Ký sinh trùng
6	CH Kiểm nghiệm thuốc, độc chất	Hóa phân tích	CM Kiểm nghiệm
7	CH Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh lý	CM KTXN
8	CH Ngoại khoa	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
9	CH Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
	CH Ngoại khoa (Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ)	Giải phẫu (2)	CM Ngoại
10	CH Nhi khoa	Sinh lý	CM Nhi
11	CH Nội khoa	Sinh lý	CM Nội
12	CH Nội khoa (Da liễu)	Sinh lý	CM Nội
13	CH Nội khoa (Thần kinh)	Sinh lý	CM Nội
14	CH Nội khoa (Tâm thần)	Sinh lý	CM Nội
15	CH Răng Hàm Mặt	Giải phẫu (2)	Nha khoa
16	CH Y học dự phòng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
17	CH Y tế công cộng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
Chuyên khoa cấp I			
1	CKI Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu (1)	CM CDHA
2	CKI Chấn thương chỉnh hình	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
3	CKI Công nghệ Dược phẩm và Bảo chế thuốc	Hóa phân tích	CM Bảo chế
4	CKI Da liễu	Sinh lý	CM Da liễu
5	CKI Điều dưỡng	Sinh lý	CM Điều dưỡng
6	CKI Dược lý-Dược lâm sàng	Sinh lý	CM DLDLS
7	CKI Gây mê hồi sức	Sinh lý	CM GMHS
8	CKI Hồi sức cấp cứu	Sinh lý	CM HSCC
9	CKI Huyết học	Sinh lý	CM Huyết học
10	CKI Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất	Hóa phân tích	CM Kiểm nghiệm
11	CKI Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh lý	CM KTXN
12	CKI Lao và bệnh phổi	Sinh lý	CM Lao
13	CKI Ngoại khoa	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
14	CKI Nhãn khoa	Giải phẫu (2)	CM Nhãn khoa
15	CKI Nhi khoa	Sinh lý	CM Nhi
16	CKI Nội khoa	Sinh lý	CM Nội
17	CKI Phẫu thuật tạo hình tái tạo và thẩm mỹ	Giải phẫu (2)	CM PT Thẩm mỹ
18	CKI Phục hồi chức năng	Giải phẫu (1)	CM PHCN

STT	Đối tượng	Môn thi	
		Môn Ngoại ngữ	Môn chuyên ngành
19	CKI Răng Hàm Mặt	Giải phẫu (2)	Nha khoa
20	CKI Sản phụ khoa	Giải phẫu (1)	CM Sản
21	CKI Tai Mũi Họng	Giải phẫu (2)	CM TMH
22	CKI Tâm thần	Sinh lý	CM Tâm thần
23	CKI Thần kinh	Sinh lý	CM Thần kinh
24	CKI Tổ chức Quản lý dược	CM TCQLD	Tổ chức QLYT
25	CKI Truyền nhiễm	Sinh lý	CM Truyền nhiễm
26	CKI Ung thư	Giải phẫu (1)	CM Ung thư
27	CKI Y học cổ truyền	Sinh lý	CM YHCT
28	CKI Y học chức năng	Giải phẫu (1)	CM YHCN
29	CKI Y học dự phòng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
30	CKI Y học gia đình	Sinh lý	CM YHGD
31	CKI Y học hình thái	Sinh lý	CM YHHT
32	CKI Y tế công cộng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
Chuyên khoa cấp II			
1	CKII Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ	CM CDHA
2	CKII Chẩn thương chỉnh hình	Ngoại ngữ	CM CTCH
3	CKII Da liễu	Ngoại ngữ	CM Da liễu
4	CKII Dược lý-Dược lâm sàng	Ngoại ngữ	CM DLDLS
5	CKII Giải phẫu bệnh - Pháp Y	Ngoại ngữ	CM GPB
6	CKII Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất	Ngoại ngữ	CM Kiểm nghiệm
7	CKII Lao và bệnh phổi	Ngoại ngữ	CM Lao
8	CKII Ngoại khoa	Ngoại ngữ	CM Ngoại
9	CKII Ngoại Thận và tiết niệu	Ngoại ngữ	CM Ngoại
10	CKII Nhãn khoa	Ngoại ngữ	CM Nhãn khoa
11	CKII Nhi khoa	Ngoại ngữ	CM Nhi
12	CKII Nội khoa	Ngoại ngữ	CM Nội
13	CKII Nội Thần kinh	Ngoại ngữ	CM Thần kinh
14	CKII Nội Tâm thần	Ngoại ngữ	CM Tâm thần
15	CKII Phẫu thuật tạo hình tái tạo và thẩm mỹ	Ngoại ngữ	CM PT Thẩm mỹ
16	CKII Quản lý y tế	Ngoại ngữ	TCQLYT
17	CKII Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ	CM RHM
18	CKII Sản phụ khoa	Ngoại ngữ	CM Sản
19	CKII Tai Mũi Họng	Ngoại ngữ	CM TMH
20	CKII Tổ chức Quản lý dược	Ngoại ngữ	CM TCQLD
21	CKII Ung thư	Ngoại ngữ	CM Ung thư
22	CKII Y học cổ truyền	Ngoại ngữ	CM YHCT
23	CKII Y học dự phòng	Ngoại ngữ	TCQLYT
24	CKII Y tế công cộng	Ngoại ngữ	TCQLYT

STT	Đối tượng	Môn thi				
		Toán thống kê	Môn ngoại ngữ	Cơ sở BSNT (chọn 1 trong 4 môn)	Môn chuyên ngành 1 (chính)	Môn chuyên ngành 2 (phụ)
1	BSNT Chẩn đoán hình ảnh	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
2	BSNT Chẩn thương chỉnh hình	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
3	BSNT Da liễu	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
4	BSNT Lao và bệnh phổi	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
5	BSNT Ngoại khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
6	BSNT Nhãn khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
7	BSNT Nhi khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nhi	CM Nội
8	BSNT Nội khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
9	BSNT Răng Hàm Mặt	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	Nha khoa	Phẫu thuật miệng và hàm mặt
10	BSNT Sản phụ khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Sản	CM Ngoại
11	BSNT Tai Mũi Họng	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
12	BSNT Thần kinh	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
13	BSNT Ung thư	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
14	BSNT Y học cổ truyền	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	LL YHCT	Nội khoa YHCT